

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 70

QC
IG
IG
QU
VIỆ
/ HI

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022 (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2988/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua, bán trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên chuyên trách

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hàn Ngọc Vũ Ông Hồ Văn Long	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 7 năm 2025)
Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ (bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Xử lý nợ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng kiêm Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin (bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin ngày 1 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Tường	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Thẻ và Cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2025; bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Thẻ và Cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 7 năm 2025)
Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là Ông Hàn Ngọc Vũ, chức danh Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Nhân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

B02/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.552.555	1.639.349
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	8.998.068	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	104.411.120	105.588.516
Tiền gửi tại các TCTD khác		59.469.540	49.847.544
Cho vay các TCTD khác		44.941.580	55.740.972
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	821.872
Cho vay khách hàng		377.113.195	318.316.079
Cho vay khách hàng	9	381.972.016	324.009.713
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.858.821)	(5.693.634)
Hoạt động mua nợ	11	4.332	8.779
Mua nợ		4.366	8.846
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(34)	(67)
Chứng khoán đầu tư		51.149.531	50.344.312
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	51.149.531	50.345.812
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13	-	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	-	(43.880)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	3.569.457	919.457
Đầu tư vào công ty con		3.500.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(210)
Tài sản cố định		845.745	793.660
Tài sản cố định hữu hình	16	547.801	491.597
Nguyên giá tài sản cố định		1.257.424	1.249.137
Khấu hao tài sản cố định		(709.623)	(757.540)
Tài sản cố định vô hình	17	297.944	302.063
Nguyên giá tài sản cố định		842.954	776.482
Hao mòn tài sản cố định		(545.010)	(474.419)
Tài sản Có khác	18	8.569.663	4.934.695
Các khoản phải thu		3.506.572	1.371.094
Các khoản lãi, phí phải thu		3.902.271	2.572.270
Tài sản Có khác		1.160.820	991.575
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(244)
TỔNG TÀI SẢN		558.213.666	493.275.793

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	10.980.813	18.586.891
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		10.980.813	18.586.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	157.508.961	123.200.585
Tiền gửi của các TCTD khác		117.968.284	94.513.735
Vay các TCTD khác		39.540.677	28.686.850
Tiền gửi của khách hàng	21	296.858.307	276.572.333
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	105.602	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	3.306	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	23	35.070.700	23.302.579
Các khoản nợ khác	24	10.932.677	9.887.862
Các khoản lãi, phí phải trả		4.317.242	3.384.284
Các khoản phải trả và công nợ khác		6.615.435	6.503.578
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		511.460.366	451.555.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		34.042.003	29.793.045
Vốn điều lệ		34.040.057	29.791.278
Thặng dư vốn cổ phần		1.946	1.767
Các quỹ của TCTD		5.300.856	4.297.029
Lợi nhuận chưa phân phối		7.410.441	7.630.101
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	46.753.300	41.720.175
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.213.666	493.275.793

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	37	391.971.912	345.248.653
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		8.575.398	9.093.526
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.764.085	7.688.387
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		378.632.429	328.466.740
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	3.582.917	2.750.599
Bảo lãnh khác	37	13.836.912	7.185.571
Các cam kết khác	37	73.546.010	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	3.573.476	3.517.653
Nợ khó đòi đã xử lý	39	26.012.085	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	40	23.502.978	20.795.232

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 1 năm 2026

Người lập
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám đốc Báo cáo Tài chính

Người phê duyệt
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước



Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2025 Triệu VND	2024 Triệu VND	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	9.942.310	8.268.083	36.323.317	32.440.818
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(5.743.330)	(4.356.442)	(20.271.528)	(15.708.053)
Thu nhập lãi thuần	27	4.198.980	3.911.641	16.051.789	16.732.765
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.382.853	775.632	4.011.731	3.009.933
Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(593.588)	(173.806)	(2.093.545)	(1.435.325)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	789.265	601.826	1.918.186	1.574.608
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	(278.200)	49.019	(154.292)	500.968
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(76.621)	145.103	79.774	247.967
Thu nhập từ hoạt động khác		680.195	613.007	2.237.666	1.487.359
Chi phí hoạt động khác		(93.043)	(102.853)	(365.066)	(193.195)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	587.152	510.154	1.872.600	1.294.164
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	59.449	3.746
Tổng thu nhập hoạt động		5.220.576	5.217.743	19.827.506	20.354.218
Chi phí hoạt động	32	(1.932.735)	(1.714.153)	(7.284.160)	(7.056.526)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.287.841	3.503.590	12.543.346	13.297.692
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.252.162)	(1.122.516)	(3.467.019)	(4.353.458)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.035.679	2.381.074	9.076.327	8.944.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(404.462)	(475.634)	(1.800.702)	(1.787.517)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(404.462)	(475.634)	(1.800.702)	(1.787.517)
Lợi nhuận sau thuế		1.631.217	1.905.440	7.275.625	7.156.717

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 1 năm 2026

Người lập
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám đốc Báo cáo Tài chính

Người phê duyệt
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	34.993.316	33.531.827
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(19.338.570)	(16.542.593)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.918.186	1.574.608
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	(76.018)	782.521
Thu nhập khác	28.628	46.911
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.841.868	1.247.253
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.173.541)	(7.082.127)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.921.514)	(1.944.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	10.272.355	11.613.935
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.799.392	(43.925.557)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(761.339)	10.610.466
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	(665.151)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(57.957.823)	(57.656.519)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(4.344.489)	(2.941.305)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.296.144)	1.153.216
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(7.606.078)	18.586.891
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	34.308.376	24.560.864
Tăng tiền gửi của khách hàng	20.285.974	39.568.854
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	11.768.121	(594.357)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(2.062)	(1.562)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105.602	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	134.930	(1.802.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	15.528.687	(1.492.303)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(230.834)	(225.579)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.104	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào công ty con	(2.650.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	59.449	3.746
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(2.819.281)	(221.833)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	(2.085.389)	(3.171.009)
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	179	134
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(2.085.210)	(3.170.875)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.624.196	(4.885.011)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	61.395.967	66.280.978
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	72.020.163	61.395.967

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 1 năm 2026



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám đốc Báo cáo Tài chính



Người phê duyệt
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước





Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022 (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2988/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua, bán trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 34.040.057.100.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.791.278.150.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai trăm lẻ hai (202) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi bảy (67) chi nhánh, một trăm ba mươi lăm (135) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 23 tháng 12 năm 2025 (lần thứ 21) do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.927 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.323 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 trừ các thay đổi sau:

Công văn 4848/NHNN/TCKT ("Công văn 4848") về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848 để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này. Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi sổ dư trên sổ sách kế toán đối với các nghiệp vụ liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn. Công văn 4848 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo sổ dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 do Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc	
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc	
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024) do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua nợ

4.6.1 Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ khoản mua nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm vào giá trị khoản mua nợ.

4.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua theo quy định của Nghị định 86 và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày có quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 25 năm
- ▶ máy móc thiết bị 3 - 15 năm
- ▶ phương tiện vận tải 6 - 15 năm
- ▶ thiết bị văn phòng 3 - 10 năm
- ▶ tài sản cố định khác 3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không được trích khấu hao.

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

4.11.2 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các tài sản Có khác

4.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

4.12.2 Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng được theo dõi ngoại bảng.

4.12.3 Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại

Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.12.4 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Ngân hàng dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.9 và 4.12 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các công cụ tài chính phái sinh

4.14.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.14.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.15 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.16 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.17 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.20 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 **Vốn cổ phần**

4.21.1 **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

4.21.2 **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.21.3 **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21.4 **Các quỹ dự trữ và quỹ khác**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 **Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4.23.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.23.4 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.23.5 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.23.6 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh 47). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ

Các khoản thu và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối mỗi kỳ kế toán năm.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.28 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.32.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.32.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.33 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm trước.

4.34 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	1.592.669	1.195.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.959.792	444.074
Vàng	94	94
	<u>3.552.555</u>	<u>1.639.349</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại NHNN		
Bằng VND	8.630.240	9.423.381
Bằng ngoại tệ	367.828	485.693
	<u>8.998.068</u>	<u>9.909.074</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	678.429	476.922
Bằng ngoại tệ	670.818	470.622
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	55.360.000	48.900.000
Bằng ngoại tệ	2.760.293	-
	59.469.540	49.847.544
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	44.941.580	55.550.089
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	35.351.374	52.144.080
Bằng ngoại tệ	-	190.883
	44.941.580	55.740.972
	104.411.120	105.588.516

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) triệu đồng
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.451.587	(23.789)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	190.306.930	(59.973)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.559.343	(21.840)
	210.317.860	(105.602)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.309.657	12.148
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.623.724	831.138
Giao dịch hoán đổi lãi suất	13.594.442	(21.414)
	192.527.823	821.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	381.876.535	323.813.343
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	92.434	191.040
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.047	5.330
	381.972.016	324.009.713

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

9.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	158.864.422	41,59	142.051.273	43,84
Nợ trung hạn	43.794.655	11,47	20.244.697	6,25
Nợ dài hạn	179.312.939	46,94	161.713.743	49,91
	381.972.016	100,00	324.009.713	100,00

9.2 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	830.616	0,22	875.303	0,27
Khai khoáng	985.136	0,26	1.994.885	0,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.457.078	5,09	19.648.895	6,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.716.552	1,50	3.935.354	1,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	170.084	0,04	133.070	0,04
Xây dựng	6.585.657	1,72	3.402.170	1,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39.955.299	10,46	23.755.780	7,33
Vận tải kho bãi	12.478.803	3,27	9.208.267	2,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.772.320	1,25	1.354.475	0,42
Thông tin và truyền thông	243.277	0,06	597.807	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32.515.546	8,51	17.686.741	5,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.088.256	5,52	5.695.936	1,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.003.535	0,52	1.287.842	0,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	441.685	0,12	298.338	0,09
Giáo dục và đào tạo	1.284.600	0,34	735.418	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	489.299	0,13	74.935	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.075.152	0,54	42.897	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	280.346	0,07	97.756	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	230.598.775	60,38	233.183.844	71,98
	381.972.016	100,00	324.009.713	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty nhà nước	1.649.691	0,43	1.269.555	0,39
Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.733.195	0,72	2.779.344	0,86
Công ty TNHH khác	27.975.945	7,31	13.645.845	4,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	1.968.518	0,52	3.727.743	1,15
Công ty cổ phần khác	77.496.641	20,29	44.486.304	13,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.502.085	0,92	3.514.605	1,08
Hộ kinh doanh, cá nhân	266.643.969	69,81	254.572.871	78,57
Khác	1.972	0,00	13.446	0,01
	381.972.016	100,00	324.009.713	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng chung	2.817.081	2.382.092
Dự phòng cụ thể	2.041.740	3.311.542
	4.858.821	5.693.634

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	2.382.092	3.311.542	5.693.634
Trích lập dự phòng trong năm	434.989	3.032.307	3.467.296
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.302.109)	(4.302.109)
Số dư cuối năm	2.817.081	2.041.740	4.858.821

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	1.981.106	2.289.424	4.270.530
Trích lập dự phòng trong năm	400.986	3.963.423	4.364.409
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.941.305)	(2.941.305)
Số dư cuối năm	2.382.092	3.311.542	5.693.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>4/9/2017 triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	1.131.949

Chi tiết số dư còn lại trong hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	4.366	8.846
Dự phòng rủi ro	(34)	(67)
	4.332	8.779

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua còn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	4.477	8.956
Lãi của khoản nợ đã mua	20	52
	4.497	9.008

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 45.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	10.793.007	9.933.479
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.104.102	12.712.080
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	28.252.422	27.150.253
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	550.000
	51.149.531	50.345.812

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại NHNN là 10.587.000 triệu VND (31/12/2024: 15.620.000 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá được mang đi chiết khấu là 5.667.000 triệu VND (31/12/2024: 550.000 triệu VND).

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	-	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, lãi suất 8,9%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu này đã được tất toán.

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

14. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	42.380
	-	43.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào công ty con	3.500.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác	69.667	69.667
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(210)	(210)
	<u>3.569.457</u>	<u>919.457</u>

15.1 Đầu tư vào công ty con

	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	<u>Tỷ lệ</u> <u>nắm giữ</u> <u>%</u>	<u>Giá gốc</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>nắm giữ</u> <u>%</u>	<u>Giá gốc</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	<u>100%</u>	<u>3.500.000</u>	<u>100%</u>	<u>850.000</u>

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	<u>69.667</u>	<u>69.667</u>

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1/1/2025	108.752	785.491	97.730	148.476	108.688	1.249.137
Mua trong năm	3.487	133.467	12.251	12.137	2.679	164.021
Thanh lý trong năm	(8.265)	(125.290)	(7.657)	(11.002)	(3.520)	(155.734)
Tại ngày 31/12/2025	103.974	793.668	102.324	149.611	107.847	1.257.424
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1/1/2025	65.930	444.284	45.139	104.542	97.645	757.540
Khấu hao trong năm	6.162	54.014	10.307	22.175	5.248	97.906
Thanh lý trong năm	(8.140)	(116.267)	(7.657)	(10.423)	(3.336)	(145.823)
Tại ngày 31/12/2025	63.952	382.031	47.789	116.294	99.557	709.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1/1/2025	42.822	341.207	52.591	43.934	11.043	491.597
Tại ngày 31/12/2025	40.022	411.637	54.535	33.317	8.290	547.801

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	321.370	407.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2025	769.236	7.246	776.482
Mua trong năm	66.813	-	66.813
Thanh lý trong năm	(341)	-	(341)
Tại ngày 31/12/2025	835.708	7.246	842.954
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2025	467.173	7.246	474.419
Hao mòn trong năm	70.591	-	70.591
Tại ngày 31/12/2025	537.764	7.246	545.010
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1/1/2025	302.063	-	302.063
Tại ngày 31/12/2025	297.944	-	297.944

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	297.113	244.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải thu	3.506.572	1.371.094
Các khoản phải thu nội bộ	422.549	335.476
Các khoản phải thu bên ngoài	3.084.023	1.035.618
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	36.516	35.788
- Phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại	738.924	32.563
- Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	7.448	9.011
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	549.179	117.359
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	1.373.380	666.020
- Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	378.576	174.877
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	3.902.271	2.572.270
Tài sản Có khác (ii)	1.160.820	991.575
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	-	(244)
	8.569.663	4.934.695

(*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	24.385	22.249
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.212.355	936.478
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.091.737	1.469.061
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	573.794	144.482
	3.902.271	2.572.270

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Vật liệu	19.072	14.039
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	106.184	69.474
Chi phí trả trước	1.035.564	908.062
	1.160.820	991.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	10.980.813	18.586.891
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.980.813	18.586.891
	10.980.813	18.586.891

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	357.855	4.283
Bằng VND	357.752	4.183
Bằng ngoại tệ	103	100
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	117.610.429	94.509.452
Bằng VND	103.320.000	89.985.000
Bằng ngoại tệ	14.290.429	4.524.452
	117.968.284	94.513.735
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	9.568.064	6.206.598
Trong đó: vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.489.764	2.587.598
Bằng ngoại tệ	29.972.613	22.480.252
	39.540.677	28.686.850
	157.508.961	123.200.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	42.541.584	38.619.357
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.035.373	34.716.321
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.459	54.302
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.504.360	3.848.304
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	392	430
Tiền gửi có kỳ hạn	253.729.497	237.480.501
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	127.221.453	93.650.884
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	108.898.034	130.085.870
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.234.633	308.466
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.375.377	13.435.281
Tiền gửi vốn chuyên dùng	124.984	73.107
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	95.560	2.056
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	29.424	71.051
Tiền gửi ký quỹ	462.242	399.368
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	453.564	396.525
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.678	2.843
	296.858.307	276.572.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	105.850.648	35,67	81.817.745	29,58
Công ty nhà nước	14.679.689	4,95	13.929.483	5,04
Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.484.176	0,84	2.779.776	1,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	508	0,00	496	0,00
Công ty TNHH khác	18.965.284	6,39	10.121.170	3,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	6.504.281	2,19	5.412.948	1,96
Công ty cổ phần khác	47.903.888	16,14	37.658.437	13,61
Công ty hợp danh	849	0,00	24.116	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	76.776	0,03	84.341	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.198.445	4,45	11.172.769	4,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.602	0,01	12.254	0,00
Hộ kinh doanh	36.762	0,01	15.816	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.956.388	0,66	606.139	0,22
Tiền gửi của cá nhân	191.007.659	64,33	194.754.588	70,42
	296.858.307	100,00	276.572.333	100,00

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Vốn nhận ủy thác từ NHNN theo Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	3.306	5.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Trái phiếu	23.200.000	20.948.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.200.000	16.948.000
Từ 5 năm trở lên	6.000.000	4.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.870.700	2.354.579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11.870.700	2.300.000
Từ 5 năm trở lên	-	54.579
	35.070.700	23.302.579

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	4.317.242	3.384.284
Các khoản phải trả nội bộ	421.387	481.714
- Phải trả cán bộ, nhân viên	224.585	282.463
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	157.398	107.398
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.616	6.761
- Phải trả nội bộ khác	32.788	85.092
Các khoản phải trả bên ngoài	6.140.065	6.019.421
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.281.123	1.356.194
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	12.669	6.083
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	620.546	323.071
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	248.948	365.386
- Các khoản chờ thanh toán khác	3.735.200	3.616.703
- Các khoản phải trả khác	241.579	351.984
Doanh thu chờ phân bổ	53.983	2.443
	10.932.677	9.887.862

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.909.933	1.303.770
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.413.864	1.381.069
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	338.900	321.793
Lãi phải trả vay các tổ chức khác	313.947	188.054
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	13	15
Lãi phải trả hoạt động nhận cấp tín dụng khác	1.097	-
Lãi phải trả các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	339.488	189.583
	4.317.242	3.384.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị: triệu đồng	
					Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2025	29.791.278	1.767	425.845	3.871.184	7.630.101	41.720.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.275.625	7.275.625
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	715.672	715.672	(1.431.344)	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Tăng vốn điều lệ	4.248.779	-	(425.845)	-	(3.822.934)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	179	-	-	-	179
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(2.085.389)	(2.085.389)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.672)	(5.618)	(7.290)
Số dư tại ngày 31/12/2025	34.040.057	1.946	715.672	4.585.184	7.410.441	46.753.300

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá triệu đồng	Số cổ phiếu	Mệnh giá triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.404.005.710	34.040.057	2.979.127.815	29.791.278
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	3.404.005.710	34.040.057	2.979.127.815	29.791.278

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền mặt và vàng	3.552.555	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	8.998.068	9.909.074
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.349.247	947.544
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn không quá 3 tháng	58.120.293	48.900.000
	72.020.163	61.395.967

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	36.323.317	32.440.818
Thu nhập lãi tiền gửi	1.788.613	1.088.071
Thu nhập lãi cho vay	31.721.288	28.688.072
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.727.112	2.616.090
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	86.304	48.585
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(20.271.528)	(15.708.053)
Trả lãi tiền gửi	(16.799.642)	(12.712.081)
Trả lãi tiền vay	(1.891.535)	(1.849.522)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.553.581)	(1.112.775)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(26.770)	(33.675)
Thu nhập lãi thuần	16.051.789	16.732.765

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.011.731	3.009.933
Dịch vụ thanh toán	2.875.794	2.401.066
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	993.178	447.037
Dịch vụ khác	142.759	161.830
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.093.545)	(1.435.325)
Dịch vụ thanh toán	(1.513.742)	(960.341)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(84.787)	(135.448)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(66.043)	(48.853)
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	(140.519)	(56.682)
Dịch vụ môi giới	(192.221)	(176.270)
Dịch vụ khác	(96.233)	(57.731)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.918.186	1.574.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.417.164	1.980.740
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	701.486	538.060
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	715.678	1.442.680
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.571.456)	(1.479.772)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(481.616)	(348.962)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.089.840)	(1.130.810)
(LỖ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(154.292)	500.968

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	546.473	421.004
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(468.199)	(139.451)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.500	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	318
Trích lập dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(33.904)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	79.774	247.967

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.237.666	1.487.359
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	337.060	215.834
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.841.868	1.247.253
Thu nhập khác	58.738	24.272
Chi phí hoạt động khác	(365.066)	(193.195)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(364.510)	(187.066)
Chi phí khác	(556)	(6.129)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.872.600	1.294.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	73.981	65.830
Chi phí cho nhân viên	4.825.371	4.573.606
Chi về tài sản	1.342.693	1.378.935
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	168.497	185.882
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	765.762	796.064
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	276.353	242.091
	7.284.160	7.056.526

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.467.296	4.364.409
- Trích lập dự phòng chung	434.989	400.986
- Trích lập dự phòng cụ thể	3.032.307	3.963.423
Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(33)	(131)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(33)	(131)
Biến động dự phòng rủi ro các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại	(244)	(10.820)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(244)	(10.820)
	3.467.019	4.353.458

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

				Đơn vị: triệu đồng
	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.444	1.800.702	(1.921.514)	1.179.632
Thuế giá trị gia tăng	16.664	282.126	(240.756)	58.034
Các loại thuế khác	39.086	523.190	(518.819)	43.457
	1.356.194	2.606.018	(2.681.089)	1.281.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính như sau:

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.076.327	8.944.234
Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(59.449)	(3.746)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(14.322)	(3.272)
Chi phí không được khấu trừ	955	370
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.003.511	8.937.586
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.800.702	1.787.517
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.300.444	1.457.392
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.921.514)	(1.944.465)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.179.632	1.300.444

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	10.415	11.393
Thu nhập của cán bộ, nhân viên	4.635.534	4.277.871
Thu nhập bình quân/tháng	37,09	31,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Của khách hàng	702.878.947	626.151.273
Bất động sản	428.015.337	415.144.780
Phương tiện vận tải	73.845.042	76.096.187
Máy móc thiết bị	23.104.419	26.277.312
Quyền khai thác tài sản	64.072.713	20.111.880
Bảo lãnh	20.974.160	16.920.803
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	59.317.931	44.024.363
Hàng hóa lưu kho	24.412.543	19.272.474
Các tài sản đảm bảo khác	9.136.802	8.303.474
Của các TCTD khác	38.378.731	51.231.036
Bảo lãnh	494.328	480.633
Quyền khai thác tài sản	26.403	26.403
Giấy tờ có giá	37.858.000	50.724.000
	741.257.678	677.382.309

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 13.491.000 triệu VND (31/12/2024: 21.788.207 triệu VND).

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	10.587.000	15.620.000
Giấy tờ có giá đưa đi chiết khấu, tái chiết khấu	19.158.000	22.338.207
	29.745.000	37.958.207

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2025 triệu đồng			31/12/2024 triệu đồng		
	Giá trị theo hợp đồng gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị theo hợp đồng gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	391.971.912	-	391.971.912	345.248.653	-	345.248.653
- Cam kết mua ngoại tệ	8.575.398	-	8.575.398	9.093.526	-	9.093.526
- Cam kết bán ngoại tệ	4.764.085	-	4.764.085	7.688.387	-	7.688.387
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	378.632.429	-	378.632.429	328.466.740	-	328.466.740
Cam kết trong nghịệp vụ thư tín dụng	3.615.224	32.307	3.582.917	2.773.012	22.413	2.750.599
Bảo lãnh khác	13.872.533	35.621	13.836.912	7.194.683	9.112	7.185.571
Các cam kết khác	73.546.010	-	73.546.010	68.292.253	-	68.292.253
	483.005.679	67.928	482.937.751	423.508.601	31.525	423.477.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	3.293.770	3.210.639
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	37.739
Phí phải thu chưa thu được	279.706	269.275
	3.573.476	3.517.653

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.041.152	11.298.804
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.964.451	10.324.989
Các khoản nợ khác đã xử lý	6.482	4.810
	26.012.085	21.628.603

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản thuê ngoài (*)	4.420.710	4.278.800
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	4.149	4.149
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	19.072.355	16.506.519
	23.502.978	20.795.232

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Trong vòng 1 năm	639.685	606.443
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.137.582	1.113.382
Trên 5 năm	123.365	140.707
	1.900.632	1.860.532

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm các khoản thuê văn phòng và trụ sở làm việc của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chỉ phối hoặc bị chỉ phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người Tổng Giám đốc, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người Tổng Giám đốc hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Công ty con		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	163.668	84.870
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.117.400	179.550
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	-	40.000
- Phải trả ủy thác cho VIB AMC	398	398
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng	18.468	1.517
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	10.417	1.080
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	12.992	10.047
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	15.655	5.938
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	2.727	-
- Lãi phải thu cho vay	98	-
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	115	31
Người thân có liên quan và nhân viên quản lý chủ chốt (*)		
- Cho vay	153.135	85.391
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	71.201	33.257
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	348.269	254.219
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	20.232	3.300
- Lãi phải thu cho vay	552	470
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.094	2.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức từ VIB AMC	56.704	-
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	39.680	15.527
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Thu nhập lãi cho vay	618	-
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	2.171	2.287
Người thân có liên quan và nhân viên quản lý chủ chốt (*)		
- Thu nhập lãi cho vay	6.973	4.405
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	15.757	20.359

(*) bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc; người được ủy quyền công bố thông tin; người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con.

Thù lao và lương thưởng của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	6.000	6.000
<i>Trong đó, thù lao:</i>		
- Ông Đặng Khắc Vỹ – Chủ tịch	2.100	2.100
- Ông Đặng Văn Sơn – Phó Chủ tịch	1.800	1.800
- Ông Hàn Ngọc Vũ – Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (**)	-	-
- Ông Đỗ Xuân Hoàng – Thành viên	1.200	1.200
- Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh – Thành viên độc lập	900	900
Ban Kiểm soát	4.498	3.831
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	33.969	24.653
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập cơ bản của Tổng Giám đốc	3.120	2.640
- Thu nhập cơ bản của người quản lý chủ chốt khác	15.812	11.108

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc nên không nhận thù lao Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	3.552.555	-	3.552.555
Tiền gửi tại NHNN	8.998.068	-	8.998.068
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	103.836.921	574.199	104.411.120
Cho vay khách hàng	381.972.016	-	381.972.016
Hoạt động mua nợ	4.366	-	4.366
Chứng khoán đầu tư	51.149.531	-	51.149.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.569.125	542	3.569.667
Tài sản cố định	845.745	-	845.745
Tài sản Có khác	8.569.663	-	8.569.663
	562.497.990	574.741	563.072.731
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10.980.813	-	10.980.813
Tiền gửi và vay các TCTD khác	128.025.329	29.483.632	157.508.961
Tiền gửi của khách hàng	296.673.135	185.172	296.858.307
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105.602	-	105.602
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.306	-	3.306
Phát hành giấy tờ có giá	35.070.700	-	35.070.700
Các khoản nợ khác	10.932.677	-	10.932.677
	481.791.562	29.668.804	511.460.366
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	391.971.912	-	391.971.912
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.582.917	-	3.582.917
Bảo lãnh khác	13.836.912	-	13.836.912
Các cam kết khác	73.546.010	-	73.546.010
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.573.476	-	3.573.476
Nợ khó đòi đã xử lý	26.012.085	-	26.012.085
Tài sản và chứng từ khác	23.502.978	-	23.502.978

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.639.349	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	9.909.074	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	105.316.330	272.186	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	-	821.872
Cho vay khách hàng	324.009.713	-	324.009.713
Hoạt động mua nợ	8.846	-	8.846
Chứng khoán đầu tư	50.388.192	-	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn	919.125	542	919.667
Tài sản cố định	793.660	-	793.660
Tài sản Có khác	4.934.939	-	4.934.939
	498.741.100	272.728	499.013.828
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.586.891	-	18.586.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	100.720.347	22.480.238	123.200.585
Tiền gửi của khách hàng	276.318.061	254.272	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.368	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	23.302.579	-	23.302.579
Các khoản nợ khác	9.887.862	-	9.887.862
	428.821.108	22.734.510	451.555.618
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	345.248.653	-	345.248.653
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.750.599	-	2.750.599
Bảo lãnh khác	7.185.571	-	7.185.571
Các cam kết khác	68.292.253	-	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.517.653	-	3.517.653
Nợ khó đòi đã xử lý	21.628.603	-	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	20.795.232	-	20.795.232

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.337.907	2.733.093	26.252.317	36.323.317
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.636.143	340.791	2.034.797	4.011.731
Thu nhập từ hoạt động khác	334.157	102.217	3.824.378	4.260.752
	9.308.207	3.176.101	32.111.492	44.595.800
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.544.596)	(1.469.209)	(16.257.723)	(20.271.528)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.590)	(3.752)	(159.155)	(168.497)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.220.554)	(608.980)	(8.782.895)	(11.612.429)
	(4.770.740)	(2.081.941)	(25.199.773)	(32.052.454)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.537.467	1.094.160	6.911.719	12.543.346
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(693.764)	(248.389)	(2.524.866)	(3.467.019)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.843.703	845.771	4.386.853	9.076.327
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.904.839	183.115	1.464.601	3.552.555
Tài sản cố định	-	-	845.745	845.745
Tài sản khác	107.724.945	33.310.345	412.780.076	553.815.366
Tổng tài sản	109.629.784	33.493.460	415.090.422	558.213.666
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	165.918.699	20.285.009	323.500.165	509.703.873
Nợ phải trả nội bộ	7.043	54	414.290	421.387
Nợ phải trả khác	3.638	648	1.330.820	1.335.106
Tổng nợ phải trả	165.929.380	20.285.711	325.245.275	511.460.366

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.847.858	2.004.587	19.588.373	32.440.818
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.096.449	203.444	1.710.040	3.009.933
Thu nhập từ hoạt động khác	345.793	56.330	3.490.726	3.892.849
	12.290.100	2.264.361	24.789.139	39.343.600
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(5.768.226)	(653.557)	(9.286.270)	(15.708.053)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.030)	(4.406)	(173.446)	(185.882)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.047.871)	(559.269)	(7.544.833)	(10.151.973)
	(7.824.127)	(1.217.232)	(17.004.549)	(26.045.908)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.465.973	1.047.129	7.784.590	13.297.692
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(745.514)	(200.852)	(3.407.092)	(4.353.458)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.720.459	846.277	4.377.498	8.944.234
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	737.137	134.624	767.588	1.639.349
Tài sản cố định	-	-	793.660	793.660
Tài sản khác	80.555.177	31.449.509	378.838.098	490.842.784
Tổng tài sản	81.292.314	31.584.133	380.399.346	493.275.793
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	151.614.743	19.599.332	278.501.192	449.715.267
Nợ phải trả nội bộ	8.994	187	472.533	481.714
Nợ phải trả khác	1.783	294	1.356.560	1.358.637
Tổng nợ phải trả	151.625.520	19.599.813	280.330.285	451.555.618

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, Khối kinh doanh, tại Trung tâm Phê duyệt tín dụng, hoặc Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Tổng cộng triệu đồng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP triệu đồng	Quá hạn dưới 10 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày triệu đồng	Quá hạn và đã được TLDP triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	8.998.068	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD	104.411.120	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp	355.850.866	5.640.224	1.405.003	137.187	381.494	17.108.252
Hoạt động mua nợ - góp	4.155	-	211	-	-	-
Chứng khoán đầu tư - góp (*)	40.356.524	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác - góp	6.563.754	-	-	-	-	-
	516.184.487	5.640.224	1.405.214	137.187	381.494	17.108.252
					1.448.990	542.305.848

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản tài chính khác - góp	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Tổng cộng triệu đồng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP triệu đồng	Quá hạn dưới 10 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày triệu đồng	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày triệu đồng	Quá hạn và đã được TLDP triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	9.909.074	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD	105.588.516	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp	294.763.913	7.883.301	1.539.889	208.680	221.379	19.037.271
Hoạt động mua nợ - góp	8.613	-	233	-	-	-
Chứng khoán đầu tư - góp (*)	40.062.333	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác - góp	3.388.212	-	-	-	-	-
	453.720.661	7.883.301	1.540.122	208.680	221.379	19.079.651
					355.280	483.009.074

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ nợ xấu theo tính trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 2,16% (31/12/2024: 2,44%). Chi tiết phân loại chất lượng tài sản có rủi ro tín dụng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Cho vay khách hàng triệu đồng	Mua nợ triệu đồng	Chứng khoán đầu tư (*) triệu đồng	Tiền gửi và cho vay TCTD khác (**) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	361.491.090	4.155	40.356.524	103.061.873	504.913.642
Nợ cần chú ý	9.146.241	211	-	-	9.146.452
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.149.202	-	-	-	2.149.202
Nợ nghi ngờ	2.824.185	-	-	-	2.824.185
Nợ có khả năng mất vốn	6.361.298	-	-	-	6.361.298
	381.972.016	4.366	40.356.524	103.061.873	525.394.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Cho vay khách hàng triệu đồng	Mua nợ triệu đồng	Chứng khoán đầu tư (*) triệu đồng	Tiền gửi và cho vay TCTD khác (**) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	301.905.639	8.613	40.062.333	104.640.972	446.617.557
Nợ cần chú ý	10.730.560	233	-	-	10.730.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.305.497	-	-	-	2.305.497
Nợ nghi ngờ	2.670.580	-	-	-	2.670.580
Nợ có khả năng mất vốn	6.397.437	-	42.380	-	6.439.817
	324.009.713	8.846	40.104.713	104.640.972	468.764.244

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- ▶ Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc năm tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm tài chính;
 - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: Các khoản tiền gửi không trả lãi suất được xếp vào khoản mục không hưởng lãi. Các khoản tiền gửi còn lại thực hiện xác định thời gian định lại lãi suất tương đương với mức độ ổn định của danh mục theo thời gian dựa trên kết quả mô hình hành vi của danh mục này và kết hợp với hướng dẫn thực hành quản lý của Basel.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi suất triệu đồng	Dưới 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.552.555	-	-	-	-	-	-	3.552.555
Tiền gửi tại NHNN	-	8.998.068	-	-	-	-	-	-	8.998.068
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	75.949.384	18.667.720	5.085.994	4.708.022	-	-	104.411.120
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	9.616.846	-	53.899.613	104.491.521	87.562.561	84.703.217	41.578.935	123.689	381.976.382
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.800.707	20.504.488	17.102.934	2.552.085	8.189.317	51.149.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.569.667	-	-	-	-	-	-	3.569.667
Tài sản cố định	-	845.745	-	-	-	-	-	-	845.745
Tài sản Có khác (*)	-	8.569.663	-	-	-	-	-	-	8.569.663
Tổng tài sản	9.616.846	25.535.698	129.848.997	125.959.948	113.153.043	106.514.173	44.131.020	8.313.006	563.072.731

Nợ phải trả

Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	138.644.909	19.552.978	8.530.906	438.156	1.322.825	-	168.489.774
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.711.850	61.432.781	75.346.605	28.249.789	48.117.282	-	296.858.307
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	105.602	-	-	-	-	-	-	105.602
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.306	-	-	-	-	-	3.306
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.300.700	6.720.000	850.000	25.200.000	-	-	35.070.700
Các khoản nợ khác	-	10.932.677	-	-	-	-	-	-	10.932.677
Tổng nợ phải trả	-	11.038.279	224.660.765	87.705.759	84.727.511	53.887.945	49.440.107	-	511.460.366
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	-	14.497.419	(94.811.768)	38.254.189	28.425.532	52.626.228	(5.309.087)	8.313.006	51.612.365
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (thuần)	-	-	(1.855.136)	(154.706)	(191.253)	2.035.173	-	-	(165.922)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	9.616.846	14.497.419	(96.666.904)	38.099.483	28.234.279	54.661.401	(5.309.087)	8.313.006	51.446.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi suất triệu đồng	Dưới 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.639.349	-	-	-	-	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	-	9.909.074	-	-	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	86.466.379	15.412.422	3.030.098	679.617	-	-	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	821.872	-	-	-	-	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	7.014.577	-	37.861.052	88.092.922	78.337.029	69.648.779	42.892.951	171.249	324.018.559
Chứng khoán đầu tư (*)	42.380	-	499.994	50.128	5.500.418	34.061.915	553.712	9.679.645	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	919.667	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	793.660	-	-	-	-	-	-	793.660
Tài sản Có khác (*)	-	4.934.939	-	-	-	-	-	-	4.934.939
Tổng tài sản	7.056.957	19.018.561	124.827.425	103.555.472	86.867.545	104.390.311	43.446.663	9.850.894	499.013.828
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	107.476.059	29.676.232	4.635.172	-	13	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	96.237	95.803.307	55.824.997	79.721.126	20.921.095	24.205.571	-	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	1.411	-	-	-	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	402.761	651.818	600.000	2.000.000	2.000.000	-	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	9.887.862	-	-	-	-	-	-	9.887.862
Tổng nợ phải trả	-	9.984.099	203.686.084	86.154.458	84.956.298	22.921.095	41.853.584	2.000.000	451.555.618
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	7.056.957	9.034.462	(78.858.659)	17.401.014	1.911.247	81.469.216	1.593.079	7.850.894	47.458.210
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (thuần)	-	-	(1.406.920)	1.337.135	324.741	571.006	8.331	-	834.293
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	7.056.957	9.034.462	(80.265.579)	18.738.149	2.235.988	82.040.222	1.601.410	7.850.894	48.292.503

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mức tăng lãi suất 31/12/2025	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Loại tiền		
VND	1,00%	(138.897)
USD	0,25%	(728)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mức tăng lãi suất 31/12/2024	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng
Loại tiền		
VND	1,00%	(59.836)
USD	0,25%	15.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>USD triệu đồng</i>	<i>EUR triệu đồng</i>	<i>Tiền tệ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.841.672	91.779	26.435	1.959.886
Tiền gửi tại NHNN	367.785	43	-	367.828
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.273.592	57.821	99.698	3.431.111
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	55.487.262	648.785	891.998	57.028.045
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	569.274	-	-	569.274
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	542	-	-	542
Tài sản Có khác (*)	450.865	803	348	452.016
Tổng tài sản	61.990.992	799.231	1.018.479	63.808.702
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	44.263.145	-	-	44.263.145
Tiền gửi của khách hàng	21.033.270	790.388	329.206	22.152.864
Các khoản nợ khác	385.740	2.491	4.848	393.079
Tổng nợ phải trả	65.682.155	792.879	334.054	66.809.088
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.691.163)	6.352	684.425	(3.000.386)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.786.298	(3.721)	(674.022)	3.108.555
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	95.135	2.631	10.403	108.169

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	USD triệu đồng	EUR triệu đồng	Tiền tệ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	359.720	56.577	27.871	444.168
Tiền gửi tại NHNN	485.656	37	-	485.693
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	434.681	114.223	112.601	661.505
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	39.536.612	318.942	857.512	40.713.066
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	3.423.588	-	-	3.423.588
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	542	-	-	542
Tài sản Có khác (*)	334.289	328	307	334.924
Tổng tài sản	44.575.088	490.107	998.291	46.063.486
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	27.004.804	-	-	27.004.804
Tiền gửi của khách hàng	16.868.441	485.586	312.348	17.666.375
Các khoản nợ khác	206.484	1.743	7.383	215.610
Tổng nợ phải trả	44.079.729	487.329	319.731	44.886.789
Trạng thái tiền tệ nội bảng	495.359	2.778	678.560	1.176.697
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	203.577	319	(651.246)	(447.350)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	698.936	3.097	27.314	729.347

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận triệu đồng	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu triệu đồng
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND giảm giá 2,0% so với USD	1.903	1.522
VND tăng giá 2,0% so với USD	(1.903)	(1.522)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 2,0% so với USD	13.979	11.183
VND tăng giá 2,0% so với USD	(13.979)	(11.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán theo như quy định của tổ chức phát hành;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.552.555	-	-	-	3.552.555
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.998.068	-	-	-	8.998.068
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	75.468.952	16.241.144	12.701.024	-	104.411.120
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	2.821.789	6.795.057	21.231.514	46.804.956	107.859.790	89.563.830	381.976.382
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.800.708	37.503.319	2.656.187	51.149.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.569.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	845.745
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.902.271	-	4.667.392	-	8.569.663
Tổng tài sản	2.821.789	6.795.057	113.153.360	65.846.808	162.731.525	92.220.017	563.072.731
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	134.710.034	12.192.198	16.329.828	5.257.714	168.489.774
Tiền gửi của khách hàng	-	-	93.889.518	53.732.498	93.651.538	55.584.753	296.858.307
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	105.602	-	-	-	105.602
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.306	-	3.306
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	800.700	500.000	2.500.000	6.000.000	35.070.700
Các khoản nợ khác	-	-	4.317.241	-	3.786.201	2.829.235	10.932.677
Tổng nợ phải trả	-	-	233.823.095	66.424.696	116.270.873	86.112.467	511.460.366
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.821.789	6.795.057	(120.669.735)	(577.888)	46.460.652	6.107.550	51.612.365

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.639.349	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.909.074	-	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	86.428.820	15.412.422	3.747.274	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	821.872	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	2.015.465	4.999.112	17.408.105	43.031.324	95.644.452	324.018.559
Chứng khoán đầu tư (*)	-	42.380	149.994	50.128	39.562.334	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	793.660
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.572.270	-	2.362.669	4.934.939
Tổng tài sản	2.015.465	5.041.492	118.929.484	58.493.874	141.316.729	499.013.828

Nợ phải trả

Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	103.669.664	20.033.542	5.058.166	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.057.207	54.765.889	91.339.146	100	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	612	4.756	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.336	34.243	500.000	4.000.000	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	-	3.384.284	-	2.916.817	3.586.761	9.887.862
Tổng nợ phải trả	-	-	197.131.491	74.834.286	99.818.885	7.586.861	451.555.618
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.015.465	5.041.492	(78.202.007)	(16.340.412)	41.497.844	100.139.292	47.458.210

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ. Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	3.552.555	-	-	3.552.555	3.552.555
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.998.068	-	-	8.998.068	8.998.068
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuận	-	-	104.411.120	-	-	104.411.120	(*)
Cho vay khách hàng - thuận	-	-	377.113.195	-	-	377.113.195	(*)
Hoạt động mua nợ - thuận	-	-	4.332	-	-	4.332	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuận	-	-	-	51.149.531	-	51.149.531	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuận	-	-	-	3.569.457	-	3.569.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.563.754	-	-	6.563.754	(*)
	-	-	500.643.024	54.718.988	-	555.362.012	
Các công nợ tài chính							
Nợ phải trả Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10.980.813	10.980.813	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	157.508.961	157.508.961	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	296.858.307	296.858.307	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105.602	-	-	-	-	105.602	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.306	3.306	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	35.070.700	35.070.700	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.176.184	9.176.184	(*)
	105.602	-	-	-	509.598.271	509.703.873	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2025 đồng	31/12/2024 đồng
AUD	17.622,00	15.886,00
CAD	19.241,00	17.801,50
CHF	33.206,50	28.320,50
DKK	4.150,00	3.587,00
EUR	30.894,50	26.578,50
GBP	35.401,00	32.059,00
HKD	3.394,00	3.319,00
JPY	168,46	163,55
NOK	2.620,50	2.265,00
SGD	20.481,00	18.765,00
USD	26.288,50	25.375,50
XAU	500,00	500,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 1 năm 2026

Thư

Thư



Thư

Người lập
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám đốc Báo cáo Tài chính

Người phê duyệt
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

